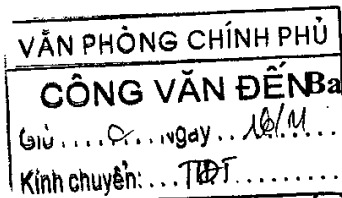


BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

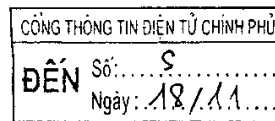
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **65** /2014/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014



THÔNG TƯ



Ban hành Định mức khung kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng dịch vụ công ích;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ, Viện trưởng Viện Chiến lược và Phát triển Giao thông vận tải;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư về Định mức khung kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức khung kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở GTVT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Trang Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo GT, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KHCN (6b).



Đinh La Thăng

**Định mức khung kinh tế - kỹ thuật áp dụng
cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt**

(Ban hành kèm theo Thông tư số **65** /2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Định mức khung kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

2. Đối tượng áp dụng

a) Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

b) Định mức cho phương tiện quy định tại khoản 2 điều 16 Nghị định 86/2014/NĐ-CP đối với loại có sức chứa từ 12 đến 17 hành khách hoạt động theo hình thức vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

3. Căn cứ, cơ sở xây dựng định mức

- Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

- Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng dịch vụ công ích;

- Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

- Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020;

- Quyết định số 1029/QĐ-BGTVT ngày 08/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải giao nhiệm vụ thực hiện Đề án phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020;

- Các số liệu khảo sát, kiểm tra thực tế và các tài liệu liên quan đến xây dựng Định mức khung kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

4. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- a) Xe buýt là xe có sức chứa từ 17 hành khách trở lên.
- b) Xe buýt lớn là xe buýt có sức chứa từ 61 hành khách trở lên.
- c) Xe buýt trung bình là xe buýt có sức chứa từ 41 hành khách đến 60 hành khách.
- d) Xe buýt nhỏ là xe buýt có sức chứa đến 40 hành khách.
- đ) Bảo dưỡng là công việc dự phòng được tiến hành bắt buộc sau một chu kỳ vận hành nhất định trong khai thác xe ô tô, theo nội dung công việc đã quy định nhằm duy trì trạng thái kỹ thuật tốt của xe ô tô.
- e) Chu kỳ bảo dưỡng là quãng đường xe chạy hoặc thời gian khai thác giữa hai lần bảo dưỡng.
- g) Sửa chữa là những hoạt động hoặc những biện pháp kỹ thuật nhằm khôi phục khả năng hoạt động bình thường của xe ô tô bằng cách phục hồi hoặc thay thế các chi tiết, hệ thống, tổng thành đã bị hư hỏng hoặc có dấu hiệu dẫn đến hư hỏng. Sửa chữa được chia làm hai loại: Loại 1 - Sửa chữa thường xuyên là sửa chữa các chi tiết không phải là chi tiết cơ bản trong tổng thành, hệ thống nhằm loại trừ hoặc khắc phục các hư hỏng sai lệch đã xảy ra trong quá trình sử dụng xe ô tô; Loại 2 - Sửa chữa lớn bao gồm sửa chữa lớn tổng thành và sửa chữa lớn xe ô tô, trong đó Sửa chữa lớn tổng thành là sửa chữa phục hồi các chi tiết cơ bản, chi tiết chính của tổng thành đó và Sửa chữa lớn xe ô tô là sửa chữa, phục hồi từ 5 tổng thành trở lên hoặc sửa chữa đồng thời động cơ và khung xe.
- h) Định ngạch sửa chữa lớn là quy định về quãng đường xe chạy (km) giữa các lần sửa chữa lớn.
- i) Định ngạch sử dụng lốp là quy định về quãng đường xe chạy (km) của một đời lốp.
- k) Định ngạch sử dụng bình điện quy định về thời gian hoặc quãng đường xe chạy (km) của một đời bình điện.
- l) Định ngạch sử dụng dầu bôi trơn là quy định về quãng đường xe chạy (km) giữa các lần thay thế dầu bôi trơn.

5. Hướng dẫn áp dụng

- a) Định mức khung kinh tế - kỹ thuật vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước quản lý hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.
- b) Trên cơ sở định mức khung kinh tế - kỹ thuật vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, ban hành định mức chi tiết và một số chỉ tiêu khác (không quy định trong nội dung xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật) áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng tại địa phương

theo nguyên tắc bảo đảm phù hợp với loại phương tiện được sử dụng theo quy định về bảo dưỡng, sửa chữa của nhà sản xuất và điều kiện thực tế của địa phương.

c) Định mức lao động các công việc quy định trong Định mức khung này là định mức tối đa. Tùy theo điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cho phù hợp.

Chương II

ĐỊNH MỨC KHUNG KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG BẰNG XE BUÝT

1. Định mức khấu hao cơ bản

Đơn vị tính: % năm

Loại xe	Định mức khấu hao cơ bản
Xe buýt lớn	10,0-16,7
Xe buýt trung bình	10,0-16,7
Xe buýt nhỏ	10,0-16,7

2. Định mức lao động cho lái xe và nhân viên bán vé

TT	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Địa hình	Định mức		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Thời gian làm việc 1 ca xe (giờ công)	Đồng bằng, trung du, miền núi	6-8	6-8	6-8
		Đô thị loại đặc biệt	7	7	7
2	Số ngày làm việc trong năm (ngày)	Đồng bằng, trung du	276-288	276-288	276-288
		Miền núi	264-288	264-288	264-288
		Đô thị loại đặc biệt	287	287	287
3	Hệ số ngày làm việc	Đồng bằng, trung du	1,32-1,27	1,32-1,27	1,32-1,27
		Miền núi	1,38-1,27	1,38-1,27	1,38-1,27
		Đô thị loại đặc biệt	1,27	1,27	1,27
4	Số ngày làm việc trong tháng (ngày)	Đồng bằng, trung du	23-24	23-24	23-24
		Miền núi	22-24	22-24	22-24
		Đô thị loại đặc biệt	24	24	24
5	Vận tốc xe chạy bình quân (km/h)	Đồng bằng, trung du, miền núi	20-40	20-40	20-40
		Đô thị loại đặc biệt	18-30	18-30	18-30

TT	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Địa hình	Định mức		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
6	Hệ số ca xe bình quân/ngày (ca xe/ngày)	Đồng bằng, trung du	1,8 - 2,1	1,8 - 2,1	1,8 - 2,1
		Miền núi	1,7 - 2,0	1,7 - 2,0	1,7 - 2,0
		Đô thị loại đặc biệt	2,0-2,2	2,0-2,2	2,0-2,2
7	Hành trình bình quân 1 ca xe (km/ca xe)	Đồng bằng, trung du	100-250	100-250	100-250
		Miền núi	95-220	95-220	95-220
		Đô thị loại đặc biệt	90-160	90-160	90-160
8	Số lao động lái xe (người/ca xe)	Đồng bằng, trung du, miền núi	1	1	1
9	Số lao động bán vé (người/ca xe)	Đồng bằng, trung du, miền núi	1	1	1

3. Định mức tiền lương của công nhân lái xe, nhân viên bán vé: Căn cứ điều kiện thực tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành định mức chi tiết phù hợp với điều kiện của địa phương.

TT	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Địa hình	Định mức		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Bậc lương công nhân lái xe (bậc)	Đồng bằng, trung du, miền núi	3/4-4/4	2/4-4/4	2/4-4/4
2	Hệ số lương công nhân lái xe	Đồng bằng, trung du, miền núi	3,64-4,82	2,94-4,20	2,76-4,05
3	Bậc lương nhân viên bán vé (bậc)	Đồng bằng, trung du, miền núi	2/5-3/5	1/5-3/5	1/5-3/5
4	Hệ số lương nhân viên bán vé	Đồng bằng, trung du, miền núi	2,33-2,73	1,84-2,73	1,84-2,73

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu (dầu diesel)

Loại xe	Đơn vị	Định mức
Xe buýt lớn	lít/100 km	27,0 – 30,6
Xe buýt trung bình	lít/100 km	18,6 – 27,0
Xe buýt nhỏ	lít/100 km	12,6 – 18,6

Định mức trên áp dụng cho trường hợp xe buýt hoạt động tại các đô thị thuộc vùng đồng bằng, trung du, chạy trên đường loại 1, 2, 3 (theo quy định tại Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận